

# THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

NGUYỄN MINH HỒNG<sup>(\*)</sup>

*Nghiên cứu về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, bài viết tập trung phân tích thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ sau đổi mới trên cơ sở những tiến triển của FDI cũng như những đặc điểm của nó trong những năm gần đây. Dựa trên đánh giá của nhiều chuyên gia, tác giả phân tích một số vấn đề nảy sinh sau 20 năm đổi mới và đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút FDI trong thời gian tới như: làm trong sạch môi trường đầu tư, cải thiện chính sách về thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cắt giảm chi phí đầu tư và mở rộng hình thức đầu tư.*

## I. FDI ở Việt Nam: thực trạng và vấn đề

### 1. Tiến triển của FDI từ sau Đổi mới

Theo số liệu chính thức của Cục Đầu tư nước ngoài Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành (1988) đến hết ngày 22/05/2007, Việt Nam đã thu hút được trên 7.267 dự án (còn hiệu lực) với tổng vốn đầu tư đạt hơn 65,57 tỷ USD và vốn thực hiện đạt trên 30,72 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư đạt mức cao nhất vào năm 1995, 1996, sau đó giảm hoặc tăng thấp do ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong đó có cuộc khủng hoảng tài chính của khu vực và sự cạnh tranh mạnh mẽ của Trung Quốc. Năm 2004 đánh dấu sự phục hồi của FDI với tổng vốn đăng ký là 4,019 tỷ USD, đạt mức cao nhất kể từ năm 1999. Vốn thực hiện đạt 2,852 tỷ USD. Sang năm 2005, lượng FDI đạt 5,853 tỷ USD, tăng 45,2% so với năm 2004(1), (12). Đặc biệt là năm 2006, năm đặt dấu mốc cho sự hội nhập vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam, FDI

đã tăng vượt bậc. Cũng theo số liệu chính thức của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), FDI vào Việt Nam năm 2006 đạt con số kỷ lục 10,2 tỷ USD, vượt xa con số của năm 2005. Đây là mức thu hút vốn FDI cao nhất kể từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam từ năm 1997 đến nay. Ông Phan Hữu Thắng, Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài khẳng định: “Rõ ràng đang có một làn sóng đầu tư nước ngoài mạnh mẽ vào Việt Nam sau hàng loạt các nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của Chính phủ từ trung ương đến địa phương, tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của kinh tế Việt Nam (dự kiến đạt 8% trong năm nay) và sự kiện Việt Nam gia nhập WTO vào tháng 11”(2).

Đóng góp tới 27% kim ngạch xuất khẩu (không bao gồm dầu khí) và hơn 14% GDP của cả nước, các doanh nghiệp có vốn FDI đã trở thành một bộ phận kinh tế quan trọng, góp phần không nhỏ vào việc thực hiện các mục tiêu phát

---

<sup>(\*)</sup> NCV. Viện Thông tin KHXH

triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nguồn thu ngân sách từ khu vực FDI liên tục tăng, chiếm bình quân từ 7 - 8% nguồn thu ngân sách (nếu tính cả nguồn thu từ dầu khí, tỷ lệ này đạt gần 30% thu ngân sách). Chỉ tính riêng trong 5 năm gần đây (2001-2005), các dự án FDI đã đạt doanh thu khoảng 74,061 tỷ USD. Đặc biệt trong 9 tháng đầu năm 2006 khu vực doanh nghiệp có vốn FDI đạt 21,6 tỷ USD (chưa kể dầu thô), tăng 28,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó riêng giá trị hàng hoá xuất khẩu đạt khoảng 10,63 tỷ USD, tăng 32,6%. Mức tăng xuất khẩu bình quân trên 20%/năm đã làm cho tỷ trọng của khu vực kinh tế này trong tổng giá trị xuất khẩu cả nước tăng liên tục trong những năm qua. Dòng FDI vào Việt Nam những năm qua lớn hơn rất nhiều so với lượng vốn của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đã góp phần vào việc cải thiện cán cân thanh toán của đất nước (3).

## **2. Đặc điểm của FDI ở Việt Nam**

### **a. Vốn FDI theo ngành kinh tế**

Căn cứ vào tiêu chí phân loại vốn đăng ký theo ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ) tính từ năm 1988 đến cuối tháng 5 năm 2007, dễ dàng nhận thấy vốn FDI trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất với 4.867 dự án, tiếp đến là dịch vụ với 1.539 dự án và nông, lâm nghiệp là 861 dự án. Tiêu chí phân loại vốn thực hiện theo ngành kinh tế cho thấy cơ cấu vốn FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp với 69% vốn thực hiện; lĩnh vực dịch vụ chiếm 25%, còn lại là nông, lâm, thủy sản với 7% (4, 12).

### **b. Vốn FDI theo đối tác đầu tư**

Tính đến ngày 22/5/2007 đã có 77 nước và vùng lãnh thổ có dự án FDI tại Việt Nam. Trong đó, nước đứng đầu về tổng vốn đầu tư là Singapore với 9,074 tỷ USD, đứng thứ hai là Hàn Quốc: 8,729 tỷ USD, thứ ba là Đài Loan: 8,480 tỷ USD. Số liệu thống kê theo đối tác, vốn

FDI hiện nay được tính dựa trên địa điểm đăng ký của doanh nghiệp FDI trước khi xin phép đầu tư vào Việt Nam. Phương pháp này tuy phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng số liệu thống kê chưa phản ánh sát thực dòng vốn FDI của các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Chẳng hạn, có những doanh nghiệp xuất xứ ở một nước, nhưng lại thành lập công ty con ở một quốc gia khác để đầu tư vào Việt Nam, hoặc có nhiều tập đoàn lớn thông qua các chi nhánh và công ty con ở nước khác đầu tư vào Việt Nam.

### **c. Vốn FDI theo địa bàn đầu tư**

Căn cứ vào địa bàn đầu tư cho thấy vốn FDI tập trung chủ yếu ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu, và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh.

### **d. Vốn FDI theo hình thức đầu tư**

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, các dự án đầu tư vào Việt Nam được hình thành và hoạt động theo ba hình thức: doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Tính đến thời điểm hiện nay hình thức liên doanh 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ lệ cao nhất với 77% và đang có xu hướng gia tăng cả về số dự án và số vốn đăng ký, tiếp đến là liên doanh chiếm 20%, hợp đồng hợp tác kinh doanh là 3%. Ngoài ba hình thức đầu tư nói trên, nhà đầu tư nước ngoài có thể tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam theo phương thức: xây dựng- kinh doanh- chuyển giao; xây dựng- chuyển giao- kinh doanh; xây dựng- chuyển giao.

## **3. Vấn đề nảy sinh**

Mặc dù đã có những nỗ lực lớn, khối lượng FDI thực hiện đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước, môi trường kinh doanh của

FDI được cải thiện nhiều, v.v. Việt Nam vẫn bị coi là nước “chưa thân thiện” với FDI. Sau 20 năm Đổi mới, khả năng cạnh tranh thu hút FDI của Việt Nam còn thấp so với những điều kiện thuận lợi cho phép. Có nhiều lý do để giải thích tình trạng này, song đa số các nhà nghiên cứu cho rằng Việt Nam chưa có được những chuyển biến mạnh mẽ cũng như một chiến lược đồng bộ, dài hạn khả thi: tiếp thu công nghệ tiên tiến, phương thức quản trị kinh doanh hiện đại, nâng cao chất lượng nhân lực; tiếp cận và khai phá thị trường mới bên ngoài; giải quyết những vấn đề xã hội: việc làm, chênh lệch mức sống... Đặc biệt, tính tiên liệu thấp trong môi trường kinh doanh ở nước ta cũng là một trong những trở ngại không nhỏ đối với hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài. Yếu kém này ảnh hưởng mạnh mẽ tới khả năng kim giữ được các cơ sở hiện có của các công ty đa quốc gia, thậm chí làm suy giảm tính tích cực của cơ hội thu hút thêm các nhà đầu tư khác vào Việt Nam.

Có nhiều nguyên nhân khiến môi trường đầu tư của Việt Nam kém hấp dẫn. Đó là:

- Hiện nay phổ biến là hiện tượng các tỉnh, thành phố đều cố gắng thu hút FDI vào địa bàn của mình bất kể đó là ngành nào, sản phẩm gì. Thực tế cho thấy, FDI hiện đang quá tập trung vào các ngành chế biến lương thực- thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát) và sản xuất tiêu dùng mà chưa đầu tư thích đáng vào ngành sản xuất tư liệu sản xuất; có chăng, cũng chỉ mới tập trung đầu tư cho lắp ráp cơ khí, điện tử.

- Do chính sách nội địa hoá chưa được quan tâm thoả đáng nên sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn FDI ở Việt Nam có chi phí cao hơn so với sản phẩm tương tự được sản xuất ở Thailand và các nước khác. Chính sách này còn ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển các ngành liên quan và hỗ trợ. Trước tình hình đó, vừa qua Bộ Tài chính đã đưa ra

chính sách khuyến khích nội địa hoá, theo đó tỷ lệ nội địa hoá càng cao, thuế suất càng giảm. Nhưng thực tế cho thấy khi chính sách nội địa hoá đối với FDI vẫn quy định tỷ lệ thấp, trong điều kiện năng lực sản xuất linh kiện, phụ tùng lắp ráp của doanh nghiệp trong nước còn yếu, thì chỉ làm nảy sinh hành vi gian lận.

- Việt Nam không có chính sách chuyển giao công nghệ như các nước Trung Quốc, Hàn Quốc. Vì vậy, nhiều chuyên gia cho rằng có lẽ Việt Nam còn lâu mới có ngành công nghiệp hiện đại nếu không nâng mức nội địa hoá lên 40% mà chỉ thực hiện ở mức 2-10% như hiện nay.

- Chính sách giá chưa hợp lý, chi phí đầu tư vào Việt Nam còn quá cao, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam. Điều này đã làm nản lòng các nhà đầu tư. Theo JETRO Nhật Bản, hiện nay cước phí viễn thông, chi phí lưu thông giao nhận, phí lưu kho sân bay, phí an ninh, phí lao vụ... tại Việt Nam gấp nhiều lần so với các nước khác trong khu vực, đặc biệt là chi phí ngày càng tăng của đất đai. Bên cạnh đó, giá điện cao hơn 50%, giá nước cao hơn 71% so với các nước ASEAN, Trung Quốc cũng được xem là trở ngại lớn đối với việc thu hút FDI của Việt Nam.

- Quan điểm nói lỏng đầu vào, quản lý chặt đầu ra, chỉ khuyến khích đầu tư, không khuyến khích sản xuất cũng là một trong những nguyên nhân làm giảm sức hút FDI của Việt Nam.

## **II. Triển vọng và giải pháp thu hút FDI của Việt Nam**

### **1. Triển vọng FDI**

Theo số liệu mới nhất của UNCTAD thì triển vọng của dòng vốn FDI trên toàn thế giới và khu vực châu Á giai đoạn 2006- 2008 có xu hướng như sau. *Thứ nhất*, dòng vốn FDI trên toàn thế giới sẽ dịch chuyển từ các nước công nghiệp phát triển sang một số nước có

thị trường mới nổi, đặc biệt là những nước ở châu Á và Đông Nam châu Âu. Dòng vốn vào khu vực Mỹ Latin sẽ tiếp tục phục hồi trong khi dự báo dòng vốn vào châu Phi sẽ duy trì ở mức năm 2004. *Thứ hai*, vị trí thu hút đầu tư FDI hấp dẫn nhất được dự đoán là Trung Quốc, tiếp đến là Mỹ, Ấn Độ, Nga và Brazil. Còn xét trên góc độ lĩnh vực thì dịch vụ vẫn được coi là ngành sẽ thu hút được nhiều vốn FDI hơn so với các ngành khác. *Thứ ba*, Mỹ sẽ vẫn tiếp tục là nước có nguồn vốn FDI lớn nhất thế giới, tiếp theo là Anh, Đức và Trung Quốc. *Thứ tư*, xét về phương thức gia nhập thị trường, sáp nhập và mua lại được coi là hình thức chủ yếu của dòng vốn FDI. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường chính sách đang ngày càng được cải thiện cùng với những cam kết chiến lược của các công ty đa quốc gia (TNC) đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương là những nhân tố thúc đẩy dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào khu vực này trong những năm tới (5).

Riêng đối với Việt Nam vốn được xếp vào nước có độ an toàn và ổn định nhất trong khu vực, nhiều chuyên gia nhận định rằng bắt đầu có dấu hiệu bùng nổ FDI vào Việt Nam. Điểm đáng chú ý là trong năm 2006 đã xuất hiện hàng loạt các dự án đầu tư có quy mô lớn của các tập đoàn xuyên quốc gia, trong đó Công ty thép Posco là dự án có vốn đầu tư lớn nhất với 1,126 tỷ USD (6). Chỉ riêng trong 4 tháng đầu năm 2007, tức là sau hơn 5 tháng trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam đã thu hút được 3,515 tỷ USD, tăng 54,7% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó có 298 dự án mới với tổng đầu tư 2,964 tỷ USD, tăng 55% về lượng vốn (7).

Trong nhiều bài viết, các chuyên gia cho rằng Việt Nam hoàn toàn có thể kỳ vọng năm 2007 sẽ đón nhận 12 tỷ USD và hướng tới con số 15 tỷ USD. Trong

tuần lễ Nhật Bản tại Việt Nam diễn ra vào cuối năm 2006, phía Nhật Bản đã bày tỏ và thể hiện quyết tâm rất lớn trong việc thúc đẩy đầu tư vào Việt Nam. Mới đây, tại cuộc gặp gỡ giữa các nhà doanh nghiệp Mỹ và Việt Nam ngày 4/5/2007, bà Frances A. Zwenig, đại diện của phái đoàn 18 doanh nghiệp Mỹ, phát biểu rằng Mỹ mong muốn dẫn đầu trong danh sách các quốc gia đang đầu tư tại Việt Nam. Ông Colin Low - Chủ tịch phụ trách khu vực ba nước Singapore, Philippines và Việt Nam của tập đoàn General Electric cho rằng họ đang dự định đưa tới Việt Nam những khoá đào tạo bởi Việt Nam không chỉ là thị trường tiềm năng cho kinh doanh mà còn là thị trường có thể phát triển về đào tạo nhân lực khi đã là thành viên chính thức của WTO (8).

Theo nhiều chuyên gia, FDI vào Việt Nam hậu WTO sẽ tăng mạnh là do: Việt Nam được đánh giá là có độ an toàn và ổn định cao trong khu vực; nguồn lao động trẻ dồi dào; Việt Nam được hưởng lộ trình thu hoạch sớm, theo Hiệp định khung Trung Quốc - ASEAN; tiềm năng của các nước ASEAN còn khá lớn so với mức độ đầu tư của họ vào Việt Nam hiện nay; Việt Nam đã xây dựng lộ trình FDI, phát triển nhiều khu kinh tế quan trọng khắp cả nước; Luật Đầu tư sửa đổi được các nhà đầu tư quốc tế thừa nhận.

## **2. Giải pháp thu hút FDI của Việt Nam**

Để có thể đón nhận một cách hiệu quả dòng vốn FDI đang đổ mạnh vào Việt Nam, trong nhiều nghiên cứu, các chuyên gia đã đưa ra một số gợi ý sau:

*Thứ nhất*, tích cực cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư nhằm tạo nên một bước ngoặt trong thu hút FDI;

*Thứ hai*, phát triển thêm những yếu tố mới, như lao động lành nghề; điều đó

không đơn giản chỉ là làm nhanh và chính xác trong các công việc mà đòi hỏi khả năng nhận nhiều chức năng khác nhau như nghiên cứu và phát triển;

*Thứ ba*, chú trọng phát triển các ngành sản xuất tư liệu sản xuất, công nghiệp nặng, công nghệ sinh học, dầu khí, điện tử, vật liệu mới, viễn thông, sản xuất phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội;

*Thứ tư*, có chính sách ưu tiên phát triển ngành trong từng tỉnh và khu công nghiệp mà chúng ta còn chưa có. Đối với một số vùng, cần nêu bật định hướng thu hút FDI vào một số ngành sản xuất tư liệu sản xuất, các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học và vốn cao;

*Thứ năm*, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm năng lớn về tài chính và nắm công nghệ nguồn từ các nước công nghiệp phát triển; có kế hoạch vận động các tập đoàn, công ty

lớn đầu tư vào Việt Nam và chú ý đến các công ty có quy mô vừa và nhỏ, nhưng công nghệ hiện đại; khuyến khích, tạo thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước;

*Thứ sáu*, giải quyết một cách triệt để và tích cực hơn chính sách nội địa hoá; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp gây trở ngại đối với hoạt động đầu tư nước ngoài;

*Thứ bảy*, chỉ đạo sát sao việc thực hiện lộ trình giảm chi phí đầu tư, trước hết giảm tối đa các loại phí, lệ phí phát sinh ngoài quy định; sửa đổi, bổ sung một số chính sách về tỷ giá, lãi suất, quản lý ngoại hối...;

*Thứ tám*, tích cực triển khai đa dạng hoá các hình thức đầu tư như công ty hợp danh, công ty quản lý vốn, mở rộng lĩnh vực thu hút FDI trên cơ sở thực hiện các cam kết quốc tế đã ký theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

| <p><b>Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo nước (1988-2007 )</b><br/> <i>(Tính tới ngày 22/3/2007 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực) (Đơn vị: USD)</i></p> |                      |          |                 |               |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------|---------------|------------------|
| STT                                                                                                                                                    | Nước, vùng lãnh thổ  | Số dự án | Tổng vốn đầu tư | Vốn pháp định | Đầu tư thực hiện |
| 1                                                                                                                                                      | Singapore            | 466      | 8,766,983,157   | 3,242,201,243 | 4,047,478,203    |
| 2                                                                                                                                                      | Hàn Quốc             | 1332     | 8,420,281,507   | 3,502,938,109 | 2,893,077,714    |
| 3                                                                                                                                                      | Đài Loan             | 1575     | 8,351,896,751   | 3,693,922,200 | 3,126,733,339    |
| 4                                                                                                                                                      | Nhật Bản             | 766      | 7,779,554,458   | 3,370,088,179 | 5,170,961,693    |
| 5                                                                                                                                                      | Hong Kong            | 385      | 5,408,621,576   | 2,013,656,876 | 2,327,587,382    |
| 6                                                                                                                                                      | BritishVirginIslands | 285      | 3,404,662,654   | 1,197,179,844 | 1,439,243,323    |
| 7                                                                                                                                                      | Hà Lan               | 72       | 2,361,198,122   | 1,364,646,335 | 2,241,936,514    |
| 8                                                                                                                                                      | Hoa Kỳ               | 321      | 2,301,967,527   | 1,248,761,613 | 717,801,179      |
| 9                                                                                                                                                      | Pháp                 | 177      | 2,203,443,735   | 1,342,515,010 | 1,152,443,846    |

*(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://www.moi.gov.vn/BForum/detail.asp?Cat=14&id=1645>
2. [http://www.vneconomy.vn/?home=detail&page=category&cat\\_name=10&id=d8e979153e4f60](http://www.vneconomy.vn/?home=detail&page=category&cat_name=10&id=d8e979153e4f60)
3. <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=612&ItemID=36011>
4. Nguyễn Văn Tuấn. Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam. H.: Tư pháp, 2005.
5. Nguyễn Hồng Sơn. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Triển vọng thế giới và thực tiễn Việt Nam. Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, số 6 (122), 2006.
6. <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=612&ItemID=38347> (tin ngày 23/11/06),
- <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=612&ItemID=35886> (tin ngày 29-8-2006)
7. <http://www.toquoc.gov.vn/vietnam/viewNew.asp?newsId=19934&topicId=0&zoneId=64>
8. <http://vietnamnet.vn/kinhhte/taichinh/2007/05/691375/>
9. Đặng Thu Hương. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc. Tạp chí *Kinh tế và phát triển*, số 52, 2006.
10. Nguyễn Thị Ái Liên. Đánh giá về tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Tạp chí *Kinh tế và phát triển*, số 48, 2006.
11. <http://gda.com.vn/UserFiles/File/070525033646070525033646Data%20FDI%2005.2007.xls> (Báo cáo FDI tính đến tháng 5/2007- Bộ Kế hoạch và Đầu tư).